



CÔNG TY CƠ KHÍ
GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53 /CV-BXMT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Về việc công bố báo cáo tài chính
Quý II năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**
2. Mã chứng khoán: **WCS**
3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM
4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Quý II năm 2019 của Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây được lập ngày 18/7/2019 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải: www.bxmt.com.vn hoặc đường link <http://bxmt.com.vn/co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC.

NGUYỄN VĂN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.382.545.200	306.607.967.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	49.321.530.157	16.863.948.714
1. Tiền	111		5.821.530.157	16.863.948.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	256.900.000.000	241.723.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		256.900.000.000	241.723.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.007.639.012	45.414.442.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.456.319.286	10.658.330.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.056.910.823	1.123.602.165
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05		30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	4.494.408.903	3.632.510.051
IV. Hàng tồn kho	140		68.165.200	117.589.272
1. Hàng tồn kho	141	V.07	68.165.200	117.589.272
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		85.210.831	2.488.986.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	85.210.831	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		2.488.986.934
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.394.059.625	21.762.092.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		20.431.903.113	20.721.193.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.331.403.113	20.600.593.391
- Nguyên giá	222		71.421.096.431	69.317.372.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.089.693.318)	(48.716.779.215)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	100.500.000	120.600.000
- Nguyên giá	228		2.902.189.390	2.902.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.801.689.390)	(2.781.589.390)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		710.938.350	610.259.308
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	710.938.350	610.259.308
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		251.218.162	430.639.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	251.218.162	430.639.782
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		347.776.604.825	328.370.060.259

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125.449.071.822	38.114.407.786
I. Nợ ngắn hạn	310		120.959.201.283	33.774.854.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	938.420.589	1.110.507.776
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	142.917.869	724.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.815.939.135	5.332.768.237
4. Phải trả người lao động	314	V.15	8.868.684.610	14.509.589.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79.602.430	36.447.855
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	57.599.116.800	7.688.618.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	43.500.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành cty	322	V.18	4.014.519.850	5.096.198.723
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.489.870.539	4.339.553.039
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	3.889.870.539	3.739.553.039
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	600.000.000	600.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	222.327.533.003	290.255.652.473
I. Vốn chủ sở hữu	410		222.327.533.003	290.255.652.473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.033.972.880	86.345.812.880
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.293.560.123	178.909.839.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.159.839.593	143.510.263.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.133.720.530	35.399.576.533
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		347.776.604.825	328.370.060.259

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

KT.Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2019

Từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.706.000.750	33.556.675.800	67.794.638.720	67.741.438.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		33.706.000.750	33.556.675.800	67.794.638.720	67.741.438.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	15.556.953.550	16.306.866.474	30.585.690.475	30.719.096.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		18.149.047.200	17.249.809.326	37.208.948.245	37.022.341.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.081.479.184	6.460.041.852	9.165.912.503	8.964.566.542
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	3.062.581.420	3.029.668.172	6.070.050.932	6.151.422.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		20.167.944.964	20.680.183.006	40.304.809.816	39.835.486.026
11. Thu nhập khác	31	VI.05	925.593.367	758.634.092	1.807.419.667	1.526.124.934
12. Chi phí khác	32	VI.06				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		925.593.367	758.634.092	1.807.419.667	1.526.124.934
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.08	21.093.538.331	21.438.817.098	42.112.229.483	41.361.610.960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.246.316.723	4.310.871.344	8.465.598.953	8.295.430.116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	16.847.221.608	17.127.945.754	33.646.630.530	33.066.180.844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.562	5.645	11.329	11.213

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoan

KT. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoan

Ngày 18 tháng 07 năm 2019
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.413.628.053	65.951.987.775
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.892.228.574)	(3.103.486.318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.593.266.468)	(33.228.099.179)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(8.523.489.804)	(7.573.403.582)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.958.298.595	34.208.296.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.684.366.372)	(50.251.360.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.678.575.430	6.003.933.917
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.636.634.672)	(2.189.320.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.818.182	4.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.300.000.000)	(220.323.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		171.123.000.000	212.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.694.372.503	8.006.046.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.894.556.013	(2.302.001.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.500.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.615.550.000)	(4.965.347.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.115.550.000)	(4.965.347.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		32.457.581.443	(1.263.414.691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.863.948.714	10.068.650.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	49.321.530.157	8.805.235.365

Người lập biểu



Lê Ngọc Đoàn

KT. Kế toán trưởng



Lê Ngọc Đoàn

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Phó Tổng giám đốc



Trần Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 170 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2019, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	956.970.530	1.120.251.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	4.864.559.627	15.743.696.771
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	43.500.000.000	
Cộng:	49.321.530.157	16.863.948.714

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	46.300.000.000	46.300.000.000	26.623.000.000	26.623.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Chi nhánh Tây Sài Gòn	71.000.000.000	71.000.000.000	73.500.000.000	73.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.300.000.000	18.300.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	100.500.000.000	100.500.000.000	99.500.000.000	99.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	20.800.000.000	20.800.000.000	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng:	256.900.000.000	256.900.000.000	241.723.000.000	241.723.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	354.273.181	156.353.718
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn		26.086.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	6.459.834.038	7.713.793.750
Công ty CP DV chuyên phát nhanh Phương Trang Futa	213.341.563	427.177.374
Công ty TNHH MTV VT TM Tuyệt Hon	197.500.668	299.500.668
Công ty TNHH 1TV VT Hiệp Thành	213.161.852	221.720.049

Chi nhánh Công ty TNHH TM VT Tuấn Hưng	104.192.108	377.828.779
Công ty TNHH Thành Bưởi	266.916.416	253.057.127
Khách hàng khác	1.647.099.460	1.182.813.177
Cộng:	9.456.319.286	10.658.330.642

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn **30/06/2019** **01/01/2019**

Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	2.894.675.000	
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP đầu tư XD quốc tế Việt Nhật	2.042.576.106	
Công ty CP tư vấn đầu tư thiết kế XD Sao Mai	727.440.542	
Công ty TNHH khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn	112.086.439	
Công ty TNHH ĐTPT XD Châu Á Thái Bình Dương		1.021.416.461
Công ty TNHH tư vấn thiết kế XD TM Trần Gia Huy	119.724.466	
Nhà cung cấp khác	160.408.270	102.185.704
Cộng:	6.056.910.823	1.123.602.165

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn **30/06/2019** **01/01/2019**

Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	0	30.000.000.000

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan – Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	0	-	168.020.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	4.007.186.854	-	2.088.572.114	-
Tạm ứng nhân viên	426.500.000	-	718.750.000	-
Phải thu khác	60.722.049	-	657.167.937	-
Cộng:	4.494.408.903	-	3.632.510.051	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.559.200	-	85.534.000	-
Hàng hóa	12.606.000	-	32.055.272	-
Cộng:	68.165.200	-	117.589.272	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	62.453.171.520	5.038.628.537	1.170.445.455	655.127.094	69.317.372.606
Tăng trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.252.460.202				2.252.460.202
Tăng khác		36.675.000			36.675.000
Giảm do thanh lý và điều chỉnh nguyên giá	(74.591.377)	(62.000.000)		(48.820.000)	(185.411.377)
Tại ngày 30/06/2019	64.631.040.345	5.013.303.537	1.170.445.455	606.307.094	71.421.096.431
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2019	43.486.126.367	4.408.523.732	224.335.376	597.793.740	48.716.779.215
Khấu hao trong kỳ	2.155.995.750	293.814.419	58.522.272	17.116.662	2.525.449.103
Giảm do thanh lý	(41.715.000)	(62.000.000)		(48.820.000)	(152.535.000)
Tại ngày 30/06/2019	45.600.407.117	4.640.338.151	282.857.648	566.090.402	51.089.693.318
Giá trị còn lại					0
Tại ngày 01/01/2019	18.967.045.153	630.104.805	946.110.079	57.333.354	20.600.593.391
Tại ngày 30/06/2019	19.030.633.228	372.965.386	887.587.807	40.216.692	20.331.403.113

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
Tăng trong kỳ					0
Tại ngày 30/06/2019	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2019	877.402.000	1.425.873.503	365.013.887	113.300.000	2.781.589.390
Khấu hao trong kỳ			20.100.000		20.100.000
Tại ngày 30/06/2019	877.402.000	1.425.873.503	385.113.887	113.300.000	2.801.689.390
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	0	0	120.600.000	0	120.600.000
Tại ngày 30/06/2019	0	0	100.500.000	0	100.500.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	30/06/2019
Cải tạo s/c mặt bằng khu vực bãi trả khách và khu vực xử lý nước thải	0			0
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	0			0
Lắp mái che phía trước nhà ga. DNVT tự bán vé và cải tạo quầy vé của các DNVT tự bán vé	0	94.808.987		94.808.987
Mở rộng nhà để xe hai bánh	306.610.727	112.084.546		418.695.273
XD phòng khách chờ xe và cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh công cộng	154.834.036	1.579.310.313	1.688.275.440	45.868.909
Cải tạo sửa chữa khối văn phòng làm việc hiện hữu	41.541.818	2.750.636		44.292.454
Tư vấn lập đề xuất "Xây dựng Bến xe Miền Tây mới"	90.909.091			90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636			16.363.636
Cải tạo khu vực mặt tiền BXMT	0	370.057.902	370.057.902	0
Cộng:	610.259.308	2.159.012.384	2.058.333.342	710.938.350

11. Chi phí trả trước

30/06/2019

01/01/2019

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

-Phân bổ tiền mua 10 ghế băng chờ 05 chỗ và 05 ghế băng chờ 03 chỗ theo BBTL ngày 18/01/2019.

31.877.498

-Phân bổ tiền trang bị thẻ giữ xe thông minh theo HĐ số 01042019/HĐKT-BXMT ngày 09/04/2019

53.333.333

Cộng:

85.210.831

0

b) Chi phí trả trước dài hạn

-Phân bổ chi phí trang bị phần mềm diệt virus Kaspersty

0

2.308.500

-Phân bổ chi phí "Sơn nước mặt tiền nhà ga"

111.107.110

148.142.812

-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các phòng làm việc khu tầng trệt"

117.922.252

155.160.856

-Phân bổ chi phí "Sơn và xóa vạch kẻ đường BXMT"

22.188.800

55.472.000

- Phân bổ tiền mua 05 camera lắp tại bãi giữ xe

0

36.257.002

- Phân bổ tiền mua vật tư làm quầy vé tạm và hàng rào bãi xe số 02

0

33.298.612

Cộng:

251.218.162

430.639.782

12. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Bên liên quan		
Công ty CP Hòa Phú	4.294.000	7.552.000
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty CP Thiết Kế Xây Dựng Đô Thị Mới	40.000.000	40.000.000
Chi nhánh Công ty CP In Tài Chính		69.933.600
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	852.445.892	852.445.892
Các nhà cung cấp khác	41.680.697	140.576.284
Cộng:	938.420.589	1.110.507.776

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	39.570.000	
Các tổ chức và cá nhân khác	103.347.869	724.386
Cộng:	142.917.869	724.386

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
Thuế GTGT	1.028.560.663		6.362.528.352	(6.294.739.621)	1.096.349.394
Thuế TNDN	4.304.207.574		8.465.598.953	(8.523.489.804)	4.246.316.723
Thuế TNCN		2.488.986.934	4.495.566.211	(1.609.306.259)	397.273.018
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			576.878.320	(500.878.320)	76.000.000
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	(3.000.000)	0
Cộng	5.332.768.237	2.488.986.934	19.903.571.836	(16.931.414.004)	5.815.939.135

15. Phải trả người lao động	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả người lao động	8.868.684.610	14.509.589.658
Cộng:	8.868.684.610	14.509.589.658

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Trích tiền đồng phục	0	0
	0	0

17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn		41.246.900
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	52.500.000.000	6.250.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	5.099.116.800	1.397.371.212
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	30.542.500	9.243.500
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	4.392.850.000	939.695.000
+ Đối tượng khác	675.724.300	448.432.712
Cộng:	57.599.116.800	7.688.618.112
b) Phải trả dài hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	652.182.500	602.145.000
Cty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	12.530.000	13.770.000
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	56.720.000	56.720.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	44.985.000	41.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.006.128.039	2.907.608.039
Cộng:	3.889.870.539	3.739.553.039

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BĐH

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2019
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.793.613.723	5.183.150.000	(6.102.853.873)	3.873.909.850
Quỹ thưởng người quản lý công ty	302.585.000	162.000.000	(323.975.000)	140.610.000
Cộng:	5.096.198.723	5.345.150.000	(6.426.828.873)	4.014.519.850

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/06/2019	01/01/2019
	600.000.000	600.000.000
Cộng:	600.000.000	600.000.000

20. Vay ngắn hạn

	30/06/2019		Trong 06 tháng đầu năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
HĐ vay tại NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Bến Thành	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000			
HĐ vay tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Chợ Lớn	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000			
HĐ vay tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Tân	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000			
Cộng:	43.500.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000	-	-	-

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2019	25.000.000.000	86.345.812.880	178.909.839.593	290.255.652.473
Lãi trong kỳ			33.646.630.530	33.646.630.530
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		6.688.160.000	(6.688.160.000)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(5.162.750.000)	(5.162.750.000)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(162.000.000)	(162.000.000)
Cổ tức			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Cổ tức năm 2018 trích bổ sung			(93.750.000.000)	(93.750.000.000)
Số dư 30/06/2019	25.000.000.000	93.033.972.880	104.293.560.123	222.327.533.003

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu	Quý II/2019	Quý II/2018
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.706.000.750	33.556.675.800
Cộng:	33.706.000.750	33.556.675.800
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	15.556.953.550	16.306.866.474
Cộng:	15.556.953.550	16.306.866.474
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.081.479.184	6.460.041.852
Cộng:	5.081.479.184	6.460.041.852
4. Chi phí tài chính		
Cộng:	0	0
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	3.062.581.420	3.029.668.172
6. Thu nhập khác		
Cộng:	925.593.367	758.634.092
7. Chi phí khác		
Cộng:	0	0
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	58.769.947	77.978.177
Chi phí lương	11.767.660.524	12.065.098.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.254.069.504	1.388.604.227
Chi phí thuê đất, thuế đất	276.878.320	366.298.743
Chi phí bằng tiền khác	5.262.156.675	5.438.555.011
Cộng:	18.619.534.970	19.336.534.646

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:	21.093.538.331	21.438.817.098
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	138.045.284	115.539.623
Các khoản điều chỉnh tăng	138.045.284	115.539.623
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD		115.539.623
	132.045.284	
+ Tiền xe hỗ trợ cho UBND P.An Lạc thăm tân binh nhập ngũ năm 2019 tại Tây Ninh	6.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm		0
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	21.231.583.615	21.554.356.721
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	4.246.316.723	4.310.871.344
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.847.221.608	17.127.945.754

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoan

KT.Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Phương